

Số: /TTr-UBND

Lai Châu, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

Đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh trích hàng năm ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Lai Châu

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, ban hành Nghị quyết Quy định mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh trích hàng năm ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Lai Châu, với các nội dung sau:

I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

- Chỉ thị số 40-CT/TW ngày 22/11/2014 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác tín dụng chính sách xã hội, trong đó tại mục 3 nêu rõ: “Tập trung nguồn lực và hoàn thiện cơ chế chính sách nhằm thực hiện hiệu quả tín dụng chính sách xã hội”. Chỉ thị số 39-CT/TW ngày 30/10/2024 của Ban Bí thư về nâng cao hiệu quả của tín dụng chính sách xã hội trong giai đoạn mới¹.

¹ “3. Hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách tín dụng chính sách xã hội theo hướng bao trùm, bền vững; đặt trong tổng thể thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030, Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, Chiến lược phát triển Ngân hàng Chính sách xã hội đến năm 2030 và các chương trình mục tiêu quốc gia. Mở rộng phạm vi, quy mô, đối tượng, nâng mức cho vay, thời hạn vay phù hợp với mục tiêu các chương trình mục tiêu quốc gia, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, khả năng cân đối của ngân sách nhà nước, điều kiện phát triển, đặc điểm của từng vùng, miền, chu kỳ sản xuất, kinh doanh; chú trọng cung cấp tín dụng chính sách xã hội cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh, học sinh, sinh viên nghèo và các trường hợp khẩn cấp khác... Thực hiện mức ưu đãi cao nhất dành cho hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi; tiếp đến là hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo; các đối tượng chính sách khác. Mức ưu đãi được điều chỉnh phù hợp với điều kiện thực tế”.

- Kết luận số 06-KL/TW ngày 10/6/2021 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 40-CT/TW của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với tín dụng chính sách xã hội².

- Điều 39 Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15 quy định nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương cụ thể: “1. *Chi đầu tư phát triển: c) Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương*”.

- Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08/02/2017 của Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác, được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 84/2025/TT-BTC ngày 19/8/2025 của Bộ Tài chính. Theo đó có một số quy định mới cụ thể như sau:

(1) Tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 84/2025/TT-BTC ngày 19/8/2025 quy định: “*Mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định trên cơ sở các quy định hiện hành của NHCSXH và phù hợp với thực tế tại địa phương*”.

(2) Tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 84/2025/TT-BTC ngày 19/8/2025 quy định: “a) ...*Đối với các khoản nợ bị rủi ro ngoài phạm vi đối tượng và nguyên nhân khách quan được xem xét xử lý rủi ro theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại NHCSXH do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định*”.

- Nghị quyết số 05-NQ-ĐH ngày 19/9/2025 của Đảng bộ tỉnh Lai Châu lần thứ XV đã đề ra mục tiêu chung và các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030 như: (1) Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2030 đạt 4.596.000 đồng/người/tháng; (2) Hàng năm giải quyết việc làm cho 10.000 lao động, đào tạo nghề cho 4.700 lao động; (3) tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 3-4%/năm.

- Kế hoạch số 310-KH/TU ngày 06/02/2025 của Tỉnh ủy Lai Châu về kế hoạch thực hiện Chỉ thị số 39-CT/TW ngày 30/10/2024 của Ban Bí thư về nâng cao hiệu quả của tín dụng chính sách xã hội trong giai đoạn mới³.

2. Cơ sở thực tiễn

Hiện nay, việc cho vay từ nguồn vốn ngân sách địa phương để cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh được thực hiện theo Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác, Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08/02/2017 của Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các

² Tại mục 2 Kết luận số 06-KL/TW ngày 10/6/2021 của Ban Bí thư nêu rõ “2. *Tập trung rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, kịp thời ban hành cơ chế, chính sách liên quan đến tín dụng chính sách xã hội nhằm huy động, quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn lực tín dụng chính sách xã hội*”.

³ Tại mục 3 Kế hoạch số 310-KH/TU ngày 06/02/2025 của Tỉnh ủy Lai Châu chỉ đạo “*Nghiên cứu, ban hành các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới ở địa phương gắn với tín dụng chính sách*”.

đối tượng chính sách khác và được cụ thể hóa tại Quyết định số 01/2025/QĐ-UBND ngày 06/01/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội cấp huyện để cho vay trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Ngày 19/8/2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 84/2025/TT-BTC về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính. Trong đó quy định “*Mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định trên cơ sở các quy định hiện hành của NHCSXH và phù hợp với thực tế tại địa phương*” và “*đối với các khoản nợ bị rủi ro ngoài phạm vi đối tượng và nguyên nhân khách quan được xem xét xử lý rủi ro theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại NHCSXH do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định*”.

Từ năm 2011 đến nay, nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác đạt 235.448 triệu đồng, chiếm 5,5%/tổng nguồn vốn; đã giải ngân 234.185 triệu đồng cho 210 hộ nghèo, 3.097 hộ vay giải quyết việc làm, 08 hộ vay chương trình tín dụng đối với người chấp hành xong án phạt tù. Tiếp tục thực hiện quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/Qh15; Chỉ thị số 40-CT/TW ngày 22/11/2014 và Chỉ thị số 39-CT/TW ngày 30/10/2024 của Ban Bí thư; Kế hoạch số 310-KH/TU ngày 06/02/2025 của Tỉnh ủy, ngân sách cấp tỉnh phải trích hàng năm để ủy thác Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội cấp tỉnh.

Về xử lý rủi ro do nguyên nhân khách quan, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành đầy đủ các quy định về xử lý rủi ro trong hoạt động cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội (Gồm: Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng chính sách xã hội; Quyết định số 08/2021/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của quy chế xử lý nợ bị rủi ro tại ngân hàng chính sách xã hội ban hành kèm theo Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28 tháng 7 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ); các quy định này đã bao quát đầy đủ các đối tượng và nguyên nhân khách quan có thể phát sinh trong thực tế như: thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, rủi ro bất khả kháng,.... Qua rà soát và báo cáo của Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh, thực tiễn triển khai tại tỉnh Lai Châu từ trước đến nay chưa phát sinh trường hợp nào thuộc diện nợ rủi ro khách quan khác ngoài phạm vi đối tượng và nguyên nhân khách quan so với các quy định⁴.

Từ những cơ sở nêu trên, việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu quy định mức cho vay, thời hạn cho vay và lãi suất cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh trích hàng năm ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội là cần thiết, đúng thẩm quyền, phù hợp pháp luật.

⁴ Từ năm 2011 đến nay đã thực hiện xử lý nợ rủi ro từ nguồn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội cho 01 trường hợp, với số tiền 50.010.849 đồng, nguyên nhân khách quan do thiên tai. Năm 2025 đang lập hồ sơ xử lý nợ rủi ro cho 02 trường hợp, đều thuộc nguyên nhân khách quan là thiên tai.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích ban hành văn bản

Việc xây dựng Nghị quyết quy định mức cho vay, thời hạn cho vay và lãi suất cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh trích hàng năm ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội là cơ sở pháp lý cho việc phân bổ, giao dự toán, quản lý sử dụng nguồn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh.

Nghị quyết được xây dựng nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương, hỗ trợ thiết thực cho các nhóm yếu thế, góp phần giảm nghèo bền vững, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

2. Quan điểm xây dựng

Việc xây dựng dự thảo Nghị quyết bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật, đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Bảo đảm tính khả thi, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách và điều kiện thực tế của địa phương.

Nội dung Nghị quyết quy định mức cho vay, thời hạn cho vay và lãi suất cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách từ nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội, thống nhất với quy định của Trung ương, tạo thuận lợi trong tổ chức thực hiện và bảo đảm công bằng giữa các đối tượng vay vốn.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao Sở Tài chính chủ trì tham mưu xây dựng dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức cho vay, thời hạn cho vay và lãi suất cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh trích hàng năm ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh. Ngày 16/10/2025, Sở Tài chính đã tổ chức họp với Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh và Sở Nội vụ để trao đổi về nội dung Nghị quyết. Sau khi nghiên cứu các quy định hiện hành của Trung ương và tình hình thực tế tại địa phương, trên cơ sở đề xuất của Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh và số liệu do Sở Nội vụ cung cấp, Sở Tài chính đã hoàn thiện nội dung dự thảo Nghị quyết.

Ngày/...../2025, Sở Tài chính đã có Công văn số/STC-GCS gửi các cơ quan, đơn vị liên quan để lấy ý kiến tham gia góp ý. Toàn bộ nội dung, hồ sơ dự thảo Nghị quyết được đăng tải tại mục “LẤY Ý KIẾN VỀ DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT” trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Lai Châu. Sở Tài chính tổng hợp ý kiến tham gia, hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết và Sở Tư pháp đã có Báo cáo thẩm định số/BC-STP ngày/...../2025.

Căn cứ ý kiến tham gia của các cơ quan, đơn vị và Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp, ý kiến của các đồng chí Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh tháng .../.../2025, Sở Tài chính tiếp thu, hoàn chỉnh dự thảo

Nghị quyết trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức cho vay, thời hạn cho vay và lãi suất cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh trích hàng năm ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Lai Châu.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Bố cục của dự thảo Nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết quy định mức cho vay, thời hạn cho vay và lãi suất cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh trích hàng năm ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội, gồm 05 Điều.

2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết Quy định mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh trích hàng năm ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan đến việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

3. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết: Quy định về mức cho vay, lãi suất cho vay, thời hạn cho vay của từng chương trình tín dụng (**Điều 3**)

3.1. Cho vay đối với hộ nghèo để mua sắm vật tư, thiết bị, giống cây trồng, vật nuôi, thanh toán các dịch vụ phục vụ sản xuất, kinh doanh; góp vốn thực hiện các dự án hợp tác sản xuất, kinh doanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Giải quyết một phần nhu cầu thiết yếu về nhà ở, điện thắp sáng, nước sạch, học tập theo quy định tại Quyết định số 16/2003/QĐ-TTg ngày 22/01/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều lệ về tổ chức và hoạt động của ngân hàng chính sách xã hội.

a) Mức cho vay: Tối đa 100 triệu đồng/hộ.

b) Lãi suất cho vay: 6,6%/năm.

c) Thời hạn cho vay: Tối đa 120 tháng.

Cơ sở đề xuất: Căn cứ Quyết định số 16/2003/QĐ-TTg ngày 22/01/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều lệ về tổ chức và hoạt động của ngân hàng chính sách xã hội; Quyết định số 750/QĐ-TTg ngày 01/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh giảm lãi suất đối với một số chương trình tín dụng chính sách tại Ngân hàng chính sách xã hội; Quyết định số 12/QĐ-HĐQT ngày 22/02/2019 của Ngân hàng chính sách xã hội về việc nâng mức cho vay và thời hạn cho vay tối đa đối với hộ nghèo đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.

3.2. Cho vay đối với hộ cận nghèo để phục vụ sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg ngày 23/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ cận nghèo

- a) Mức cho vay: Tối đa 100 triệu đồng/hộ.
- b) Lãi suất cho vay: Bằng 120% lãi suất cho vay đối với hộ nghèo quy định tại điểm b, khoản 3.1 mục 3.
- c) Thời hạn cho vay: Tối đa 120 tháng.

Cơ sở đề xuất: Căn cứ Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg ngày 23/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ cận nghèo; Quyết định số 1826/QĐ-TTg ngày 09/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh giảm lãi suất cho vay đối với một số chương trình tín dụng chính sách tại Ngân hàng chính sách xã hội; Công văn số 866/NHCS-TDNN ngày 22/02/2019 của Ngân hàng chính sách xã hội về việc nâng mức cho vay và thời hạn cho vay tối đa.

3.3. Cho vay đối với hộ mới thoát nghèo để phát triển sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg ngày 21/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo

- a) Mức cho vay: Tối đa 100 triệu đồng/hộ.
- b) Lãi suất cho vay: Bằng 125% lãi suất cho vay đối với hộ nghèo quy định tại điểm b, khoản 3.1 mục 3.
- c) Thời hạn cho vay: Tối đa 05 năm.

Cơ sở đề xuất: Căn cứ theo Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg ngày 21/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo.

3.4. Cho vay đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn để thanh toán tiền học phí; chi phí mua sắm sách vở, phương tiện học tập, chi phí ăn, ở, đi lại theo quy định tại Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên; được sửa đổi bổ sung bởi Quyết định số 05/2022/QĐ-TTg ngày 23/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ

- a) Mức cho vay: Tối đa 4 triệu đồng/tháng/học sinh, sinh viên.
- b) Lãi suất cho vay: 6,6%/năm.
- c) Thời hạn cho vay: Là khoảng thời gian được tính từ ngày đối tượng được vay vốn bắt đầu nhận vốn vay cho đến ngày trả hết nợ (gốc và lãi) được ghi trong hợp đồng tín dụng. Thời hạn cho vay bao gồm thời hạn phát tiền vay và thời hạn trả nợ.

Cơ sở đề xuất: Căn cứ Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên, được sửa đổi bổ sung bởi Quyết định số 05/2022/QĐ-TTg ngày 23/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 750/QĐ-TTg ngày 01/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh giảm lãi suất đối với một số chương trình tín dụng chính sách tại Ngân hàng chính sách xã hội.

3.5. Cho vay đối với người có đất bị thu hồi tham gia đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng, trung cấp, cao đẳng theo quy định tại Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg ngày 31/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi

Mức cho vay, lãi suất cho vay, thời hạn cho vay: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này về tín dụng đối với học sinh, sinh viên.

Cơ sở đề xuất: Căn cứ Quyết định số 12/2024/QĐ-TTg ngày 31/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người có đất thu hồi.

3.6. Cho vay đối với người lao động thuộc hộ nghèo, hộ bị thu hồi đất nông nghiệp và người lao động là người dân tộc thiểu số đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23/9/2019 của Chính phủ

a) Mức cho vay: Tối đa 100% chi phí đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng ký kết giữa người lao động và doanh nghiệp dịch vụ, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

b) Lãi suất cho vay: 6,6%/năm.

c) Thời hạn cho vay: Theo hợp đồng lao động không vượt quá thời hạn làm việc ở nước ngoài của người lao động ghi trong hợp đồng ký kết giữa người lao động và doanh nghiệp dịch vụ, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Cơ sở đề xuất: Căn cứ Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm, được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23/9/2019 của Chính phủ; Quyết định số 750/QĐ-TTg ngày 01/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh giảm lãi suất đối với một số chương trình tín dụng chính sách tại Ngân hàng chính sách xã hội.

3.7. Cho vay đối với người lao động tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm theo quy định tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23/9/2019 của Chính phủ

a) Mức cho vay: Tối đa 100 triệu đồng cho 01 người lao động.

b) Lãi suất cho vay: Bằng lãi suất cho vay đối với hộ cận nghèo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều này. Đối với lao động là người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người khuyết tật lãi suất cho vay bằng 50% lãi suất đối với hộ cận nghèo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều này.

c) Thời hạn cho vay: Tối đa 120 tháng.

Cơ sở đề xuất: Căn cứ Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và quỹ quốc gia về việc làm, được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23/9/2019 của Chính phủ.

3.8. Cho vay đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn theo quy định tại Quyết định số 31/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn, được sửa đổi bổ sung bởi Quyết định số 17/2023/QĐ-TTg ngày 05/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ

- a) Mức cho vay: Tối đa 100 triệu đồng/người vay vốn.
- b) Lãi suất cho vay: 9%/năm.
- c) Thời hạn cho vay: Được xác định theo các loại cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Thời hạn cho vay của từng dự án hoặc phương án sản xuất, kinh doanh do Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định, phù hợp với mục đích sử dụng vốn vay, khả năng trả nợ của người vay vốn và chu kỳ sản xuất, kinh doanh của từng dự án hoặc phương án vay vốn.

Cơ sở đề xuất: Căn cứ Quyết định số 31/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn, được sửa đổi bổ sung bởi Quyết định số 17/2023/QĐ-TTg ngày 05/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

3.9. Cho vay đối với người chấp hành xong án phạt tù theo quy định tại Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với người chấp hành xong án phạt tù

- a) Mức cho vay: Đối với vay vốn để đào tạo nghề, mức vốn cho vay tối đa là 04 triệu đồng/tháng/người chấp hành xong án phạt tù. Đối với vay vốn để sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm mức vốn cho vay tối đa là 100 triệu đồng/người chấp hành xong án phạt tù.
- b) Lãi suất cho vay: Bằng lãi suất cho vay đối với hộ nghèo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều này.
- c) Thời hạn cho vay: Đối với vay vốn để đào tạo nghề, thời hạn cho vay là khoảng thời gian được tính từ ngày người chấp hành xong án phạt tù bắt đầu nhận vốn vay cho đến ngày trả hết nợ (gốc và lãi); thời hạn cho vay bao gồm thời hạn phát tiền vay và thời hạn trả nợ. Đối với vay vốn để sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, thời hạn cho vay tối đa 120 tháng.

Cơ sở đề xuất: Căn cứ Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với người chấp hành xong án phạt tù.

3.10. Cho vay đối với các đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều 76 Luật Nhà ở⁵ để xây

⁵ 1. Người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ thuộc trường hợp được hỗ trợ cải thiện nhà ở theo quy định của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng.

2. Hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực nông thôn.

dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở; cho vay đối với các đối tượng khoản 1, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều 76 của Luật Nhà ở để mua, thuê mua nhà ở xã hội theo quy định tại Nghị định số 100/2025/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 261/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2025 của Chính phủ

a) Mức cho vay: Trường hợp mua, thuê mua nhà ở xã hội thì mức vốn cho vay tối đa bằng 80% giá trị Hợp đồng mua, thuê mua nhà. Trường hợp xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở thì mức vốn cho vay tối đa bằng 70% giá trị dự toán hoặc phương án sử dụng vốn, tối đa không quá 01 tỷ đồng, có căn cứ suất vốn đầu tư xây dựng, đơn giá xây dựng nhà ở của cấp có thẩm quyền và không vượt quá 70% giá trị tài sản bảo đảm tiền vay.

b) Lãi suất cho vay: 5,4%/năm.

c) Thời hạn cho vay: Không quá 25 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.

Cơ sở đề xuất: Căn cứ Nghị định số 100/2025/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 261/2024/NĐ-CP ngày 10/10/2025 của Chính phủ.

3.11. Cho vay để phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định tại Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn 1 từ năm 2021 đến năm 2025

a) Cho vay đối với hộ nghèo dân tộc thiểu số; hộ nghèo dân tộc kinh cư trú hợp pháp ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để trang trải chi phí để có đất ở: Mức cho vay tối đa 50 triệu đồng/hộ. Lãi suất cho vay bằng 3%/năm. Thời hạn cho vay tối đa là 15 năm.

b) Cho vay đối với hộ nghèo dân tộc thiểu số; hộ nghèo dân tộc kinh cư trú hợp pháp ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để trang trải chi phí xây mới hoặc sửa chữa, cải tạo nhà ở: Mức cho vay tối đa 40 triệu đồng/hộ. Lãi suất cho vay bằng 3%/năm. Thời hạn cho vay tối đa là 15 năm.

3. Hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực nông thôn thuộc vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu.

4. Hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực đô thị.

5. Người thu nhập thấp tại khu vực đô thị.

6. Công nhân, người lao động đang làm việc tại doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong và ngoài khu công nghiệp.

7. Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, công nhân công an, công chức, công nhân và viên chức quốc phòng đang phục vụ tại ngũ; người làm công tác cơ yếu, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước đang công tác.

8. Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức.

c) Cho vay đối với hộ nghèo dân tộc thiểu số; hộ nghèo dân tộc kinh cư trú hợp pháp ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để trang trải chi phí tạo quỹ đất sản xuất hoặc chi phí học nghề, chuyển đổi nghề: Mức cho vay đối với hỗ trợ sản xuất tối đa 77,5 triệu đồng/hộ; Mức cho vay chuyển đổi nghề tối đa bằng mức cho vay phục vụ sản xuất, kinh doanh đối với hộ nghèo được quy định trong từng thời kỳ; Mức cho vay chi phí học nghề tối đa bằng mức cho vay áp dụng đối với chính sách tín dụng học sinh, sinh viên quy định trong từng thời kỳ. Lãi suất cho vay bằng 50% lãi suất cho vay đối với hộ nghèo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều này. Thời hạn cho vay tối đa là 10 năm.

d) Cho vay đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo để sản xuất kinh doanh theo chuỗi giá trị: Mức cho vay, thời hạn cho vay áp dụng theo chương trình tín dụng đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này. Lãi suất cho vay đối với hộ nghèo bằng 50% lãi suất cho vay sản xuất, kinh doanh đối với hộ nghèo quy định trong từng thời kỳ; Lãi suất cho vay hộ cận nghèo bằng 50% lãi suất cho vay sản xuất, kinh doanh đối với hộ cận nghèo quy định trong từng thời kỳ.

Cơ sở đề xuất: Căn cứ Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025.

3.12. Cho vay đối với cá nhân hoạt động thương mại thường xuyên ở vùng khó khăn theo Quyết định số 92/2009/QĐ-TTg ngày 08/7/2009 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn, được sửa đổi bổ sung bởi Quyết định số 307/QĐ-TTg ngày 26/02/2016 và Quyết định số 17/2023/QĐ-TTg ngày 05/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ

a) Mức cho vay: Tối đa 100 triệu đồng/cá nhân.

b) Lãi suất cho vay: 9%/năm.

c) Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 05 năm.

Cơ sở đề xuất: Căn cứ Quyết định số 92/2009/QĐ-TTg ngày 08/7/2009 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với thương nhân hoạt động thương mại tại vùng khó khăn; được sửa đổi bổ sung bởi Quyết định số 307/QĐ-TTg ngày 26/02/2016 và Quyết định số 17/2023/QĐ-TTg ngày 05/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

3.13. Cho vay đối với hộ gia đình (Bao gồm cả hộ gia đình cư trú tại phường Tân Phong, phường Đoàn Kết) để xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo hoặc sửa chữa công trình cấp nước, công trình vệ sinh hộ gia đình theo quy định tại Quyết định số 10/2024/QĐ-TTg ngày 15/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng thực hiện cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn

a) Mức cho vay: Tối đa là 25 triệu đồng/01 loại công trình/khách hàng. Khách hàng được vay vốn để đầu tư mới, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa 02 loại công trình nước và vệ sinh môi trường hộ gia đình nhưng tổng dư nợ mỗi loại công trình không vượt quá mức cho vay tối đa của mỗi loại công trình.

b) Lãi suất cho vay: 9%/năm.

c) Thời hạn cho vay: Tối đa 05 năm.

Cơ sở đề xuất:

Bổ sung thêm đối tượng hộ gia đình cư trú tại phường Tân Phong, phường Đoàn Kết vay từ nguồn ngân sách địa phương vì các đối tượng này không thuộc nguồn Trung ương cho vay. Lý do, trước khi sáp nhập, các xã Nùng Nàng, Bản Giang, San Thành, Sùng Phài và Lân Nhì Thành là khu vực nông thôn với tổng số 4.626 hộ, trong đó có 675 hộ thuộc đối tượng vay vốn Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn theo Quyết định số 10/2024/QĐ-TTg ngày 15/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ, điều kiện kinh tế xã hội còn rất khó khăn, góp phần cải thiện điều kiện sống, bảo vệ môi trường và thực hiện chỉ tiêu tại Nghị quyết số 05-NQ/ĐH ngày 19/9/2025 của Đảng bộ tỉnh Lai Châu “82% dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung”.

Mức, thời hạn, lãi suất cho vay: Áp dụng quy định tại Quyết định số 10/2024/QĐ-TTg ngày 15/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng thực hiện cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn.

3.14. Cho vay đối với người sau cai nghiện ma túy từ đủ 15 tuổi trở lên đã hoàn thành cai nghiện ma túy tự nguyện, cai nghiện ma túy bắt buộc hoặc người đã kết thúc điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế theo quy định

a) Mức cho vay: Đối với vay vốn để đào tạo nghề ngắn hạn, mức cho vay tối đa bằng mức cho vay của chương trình tín dụng đối với học sinh, sinh viên quy định tại điểm a khoản 4 Điều này sau khi loại trừ các khoản hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp (nếu có) theo xác nhận của cơ sở đào tạo. Đối với vay vốn để sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, mức cho vay tối đa là 200.000.000 đồng/người sau cai nghiện ma túy. Trường hợp người sau cai nghiện ma túy (trực tiếp đứng tên vay vốn hoặc vay vốn thông qua hộ gia đình) đang có dư nợ chương trình cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm hoặc các chương trình cho vay cá nhân khác có mục đích sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm tại Ngân hàng Chính sách xã hội thì tổng dư nợ của chương trình cho vay đối với người sau cai nghiện ma túy và các chương trình có mục đích sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm không vượt quá mức cho vay tối đa 200.000.000 đồng.

b) Lãi suất cho vay: Bằng lãi suất cho vay đối với hộ nghèo quy định tại điểm b khoản 3.1 mục 3.

c) Thời hạn cho vay:

(1) Đối với vay vốn để đào tạo nghề ngắn hạn: Thời hạn cho vay là khoảng thời gian được tính từ ngày người vay bắt đầu nhận vốn vay cho đến ngày trả hết

nợ (gốc và lãi). Thời hạn cho vay bao gồm thời hạn phát tiền vay và thời hạn trả nợ; Thời hạn phát tiền vay là khoảng thời gian tính từ ngày người vay nhận món vay đầu tiên cho đến ngày người sau cai nghiện ma túy kết thúc khoá học nghề, kể cả thời gian người sau cai nghiện ma túy được các cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho phép nghỉ học có thời hạn và được bảo lưu kết quả học nghề (nếu có); Thời hạn trả nợ tối đa bằng 02 lần thời hạn phát tiền vay.

(2) Đối với vay vốn để sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm: Thời hạn cho vay tối đa 60 tháng theo thỏa thuận giữa Ngân hàng và khách hàng trên cơ sở nguồn vốn, chu kỳ sản xuất, kinh doanh, khả năng trả nợ của khách hàng vay vốn.

Cơ sở đề xuất:

Căn cứ nội dung dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với người sau cai nghiện ma túy, hiện Bộ Công an đang lấy ý kiến các bộ, ngành, địa phương tại Công văn số 4409/BCA-C04 ngày 01/10/2025. Theo đó tại dự thảo Tờ trình của Thủ tướng Chính phủ có thuyết minh cơ sở đề xuất đối với mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay như sau:

Về mức cho vay, thời hạn cho vay: Đối với với mục đích đào tạo nghề, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 về tín dụng đối với học sinh, sinh viên và Quyết định số 05/2022/QĐ-TTg ngày 23/3/2022 sửa đổi, bổ sung Quyết định 157/2007/QĐ-TTg; theo đó mức cho vay hiện nay là 4.000.000 đồng/người/tháng, căn cứ theo thời gian học thực tế tại cơ sở đào tạo, thời hạn vay tính từ khoảng thời gian được tính từ ngày người vay bắt đầu nhận vốn vay cho đến ngày trả hết nợ; mức vay và thời hạn vay này bảo đảm phù hợp với chi phí đào tạo và điều kiện thực tiễn hiện nay. Đối với vay vốn sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, nhu cầu chủ yếu là đầu tư mua máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu và chi phí sản xuất quy mô nhỏ; do đó mức cho vay tối đa 200.000.000 đồng/người là phù hợp; thời hạn cho vay tối đa 60 tháng được xác định căn cứ theo đặc thù phương án sản xuất, kinh doanh của người sau cai nghiện, thường có chu kỳ vốn ngắn, quy mô nhỏ, thu hồi vốn nhanh, khác với các ngành có chu kỳ dài như trồng rừng hoặc đầu tư tài sản cố định; vì vậy quy định thời hạn vay tối đa 60 tháng là hợp lý, vừa bảo đảm khả năng hoàn trả, vừa khuyến khích người vay sử dụng vốn hiệu quả.

Về lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay đối với người sau cai nghiện ma túy được áp dụng bằng lãi suất cho vay đối với hộ nghèo theo quy định của Nhà nước từng thời kỳ. Việc áp dụng mức lãi suất ưu đãi này xuất phát từ thực tế: người sau cai nghiện ma túy là nhóm yếu thế, có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, thiếu việc làm ổn định, thu nhập thấp, không có tài sản bảo đảm, tương tự như hộ nghèo. Nếu áp dụng lãi suất thương mại, họ sẽ không đủ khả năng tiếp cận vốn vay để học nghề hoặc đầu tư sản xuất, kinh doanh. Do đó, việc áp dụng lãi suất cho vay bằng hộ nghèo thể hiện chính sách nhân văn và bình đẳng của Đảng và Nhà nước, nhằm tạo điều kiện để người sau cai nghiện ma túy có thể tiếp cận nguồn vốn ưu đãi, từng bước tự lực vươn lên, ổn định đời sống, phòng ngừa tái nghiện và hòa nhập cộng đồng bền vững.

3.15. Cho vay đối với hộ gia đình, cá nhân vay vốn để phát triển du

lịch cộng đồng

a) Mức cho vay: Tối đa 200 triệu đồng/hộ gia đình, cá nhân có dự án hoặc phương án phát triển du lịch cộng đồng được Ủy ban nhân dân xã nơi thực hiện dự án hoặc phương án phát triển du lịch cộng đồng xác nhận.

b) Lãi suất cho vay: Bằng lãi suất cho vay đối với hộ cận nghèo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều này.

c) Thời hạn cho vay: Tối đa 10 năm.

Cơ sở đề xuất:

Thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/ĐH ngày 19/9/2025 của Đại hội Đảng bộ tỉnh Lai Châu lần thứ XV, trong đó xác định chỉ tiêu cụ thể: tổng lượt khách du lịch tăng bình quân 10%/năm, doanh thu từ du lịch đến năm 2030 đạt trên 2.700 tỷ đồng, thu nhập bình quân đầu người đạt 4.596.000 đồng/người/tháng. Để đạt được mục tiêu trên, việc ban hành chính sách tín dụng ưu đãi hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân vay vốn phát triển du lịch cộng đồng là cần thiết, góp phần khuyến khích người dân tham gia phát triển các mô hình du lịch, phát triển sản phẩm du lịch đặc trưng, nâng cao thu nhập, tạo việc làm, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, phù hợp với định hướng phát triển du lịch xanh, bền vững, gắn với bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và giá trị văn hóa truyền thống của tỉnh Lai Châu. Thực tế cho thấy, chi phí đầu tư ban đầu trong lĩnh vực này tương đối lớn, bao gồm: đầu tư, cải tạo cơ sở hạ tầng, nhà ở, công trình lưu trú phục vụ du lịch; chỉnh trang, tôn tạo cảnh quan; mua sắm trang thiết bị phục vụ khách du lịch. Bên cạnh đó, các hộ còn phải chi trả cho công tác đào tạo, tập huấn kỹ năng nghiệp vụ du lịch, quảng bá, giới thiệu sản phẩm và xây dựng thương hiệu du lịch cộng đồng. Do vậy, mức đề xuất 200 triệu đồng/ hộ gia đình, cá nhân là phù hợp, bảo đảm đáp ứng nhu cầu thực tế, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và khả năng hoàn trả của người vay.

Về lãi suất và thời hạn cho vay: Áp dụng theo quy định đối với người lao động tại Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2019/NĐ-CP ngày 23/9/2019 của Chính phủ. Lý do: Việc áp dụng lãi suất và thời hạn cho vay theo Chương trình Giải quyết việc làm nhằm bảo đảm tính công bằng trong thụ hưởng chính sách, tránh tạo ra sự chênh lệch giữa các nhóm lao động có cùng mục tiêu tạo việc làm; đồng thời góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để phát triển du lịch cộng đồng.

4. Trường hợp mức cho vay, lãi suất cho vay và thời hạn cho vay của các chương trình tín dụng chính sách từ nguồn vốn Trung ương có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) so với các quy định trong Nghị quyết này: Áp dụng mức cho vay, lãi suất cho vay và thời hạn cho vay theo quy định hiện hành của Trung ương

Cơ sở đề xuất: Việc quy định nội dung tại khoản này nhằm bảo đảm tính linh hoạt, thống nhất và đồng bộ giữa chính sách tín dụng từ nguồn vốn ngân sách

địa phương với các quy định của Trung ương, đồng thời tránh phải thường xuyên sửa đổi, bổ sung Nghị quyết khi Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc Ngân hàng Chính sách xã hội điều chỉnh về mức cho vay, lãi suất cho vay và thời hạn cho vay. Hiện nay, các chương trình tín dụng chính sách xã hội được Chính phủ giao Ngân hàng Chính sách xã hội tổ chức thực hiện thống nhất trong phạm vi toàn quốc, với nguồn vốn, cơ chế điều hành và lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ theo thực tế từng giai đoạn. Do đó, quy định linh hoạt này giúp đảm bảo sự phù hợp kịp thời với chính sách Trung ương, tạo điều kiện thuận lợi trong triển khai, tránh chênh lệch, bất cập giữa địa phương và Trung ương, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác.

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN VÀ THỜI GIAN TRÌNH BAN HÀNH

1. Nguồn kinh phí thực hiện chính sách

Nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh trích hàng năm ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Lai Châu.

2. Thời gian trình ban hành: Dự kiến tháng 12 năm 2025.

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết Quy định mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh trích hàng năm ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị.

Xin gửi kèm theo tài liệu:

(1) Dự thảo Nghị quyết Quy định mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh trích hàng năm ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

(2) Báo cáo của Sở Tài chính về đánh giá thực trạng quan hệ xã hội có liên quan đến dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh;

(3) Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh trích hàng năm ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

(4) Báo cáo của Sở Tài chính về đánh giá thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, bảo đảm bình đẳng giới, việc thực hiện chính sách dân tộc trong dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh;

(5) Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị;

(6) Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp;

(7) Báo cáo về việc tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Tỉnh ủy (b/c);
- TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Kt3.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH